

CTCP Cấp nước Gia Định (HNX: GDW)

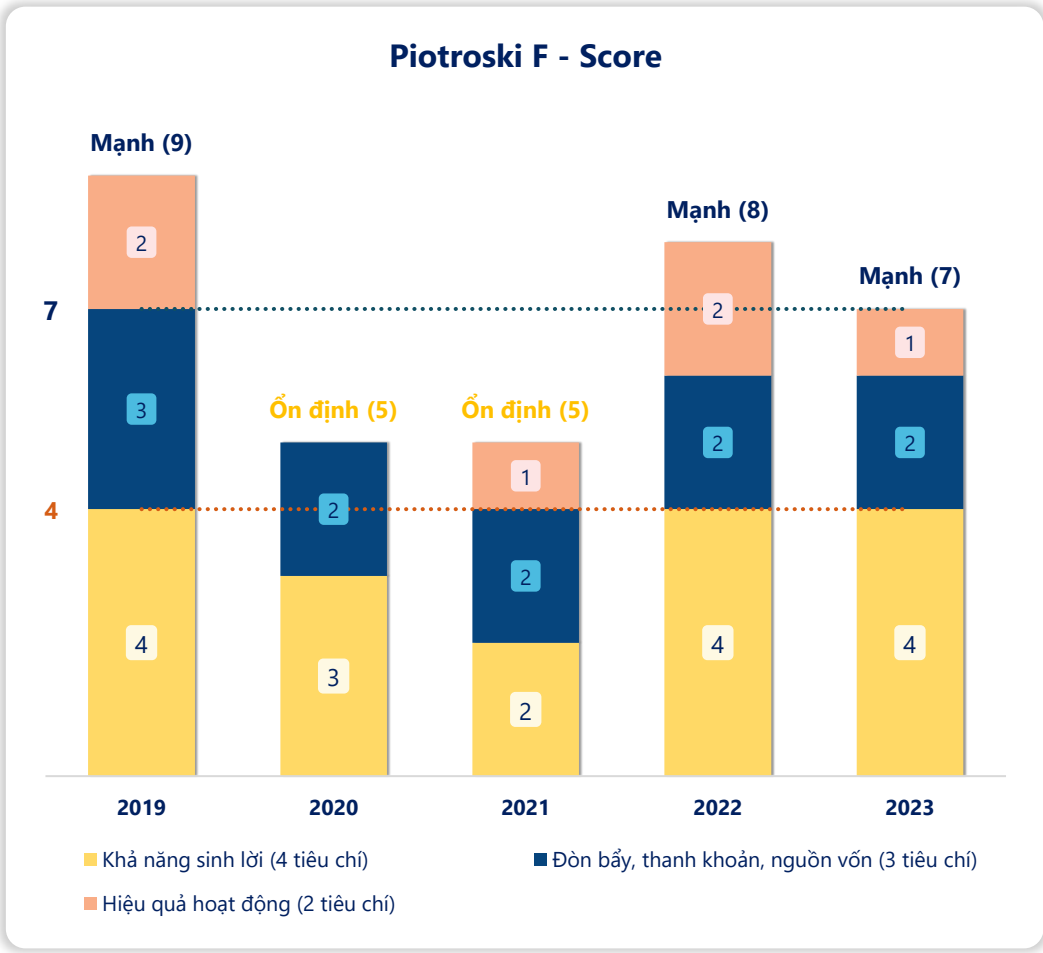
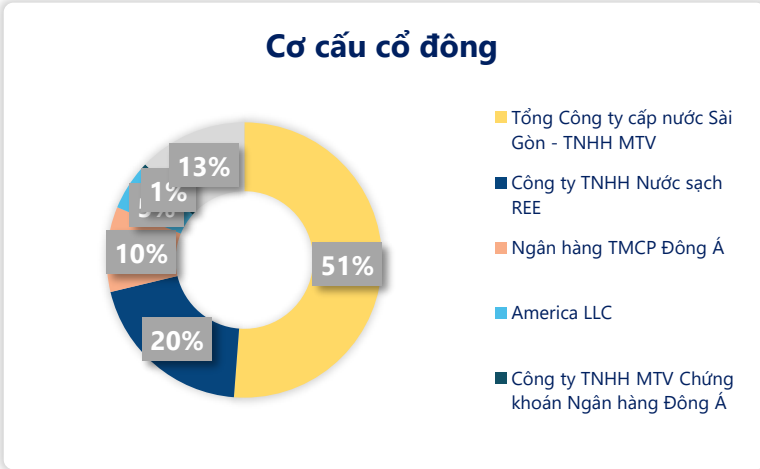
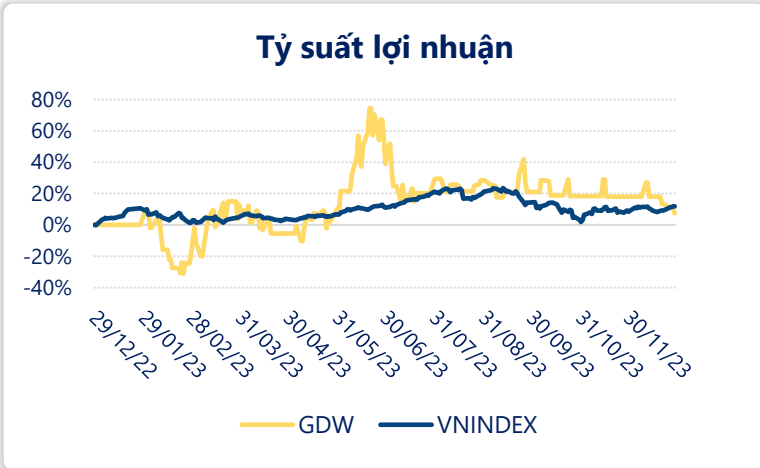
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-11.3%	-13.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
653	YoY
tỷ VNĐ	▲ 29.0
	▲ 4.7%

LN sau thuế	2023
36.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 14.8
	▲ 69.7%

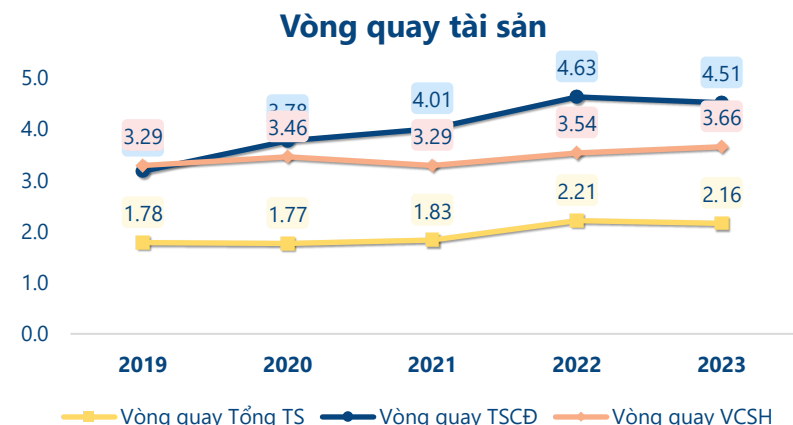
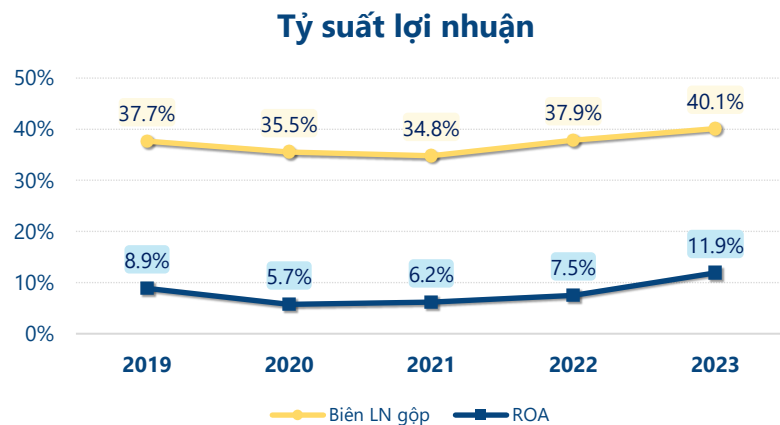
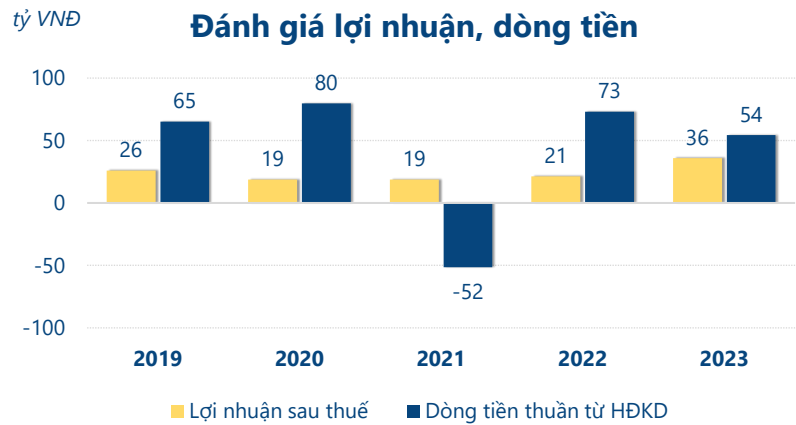


Năm 2023, F-Score của GDW đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "mạnh".

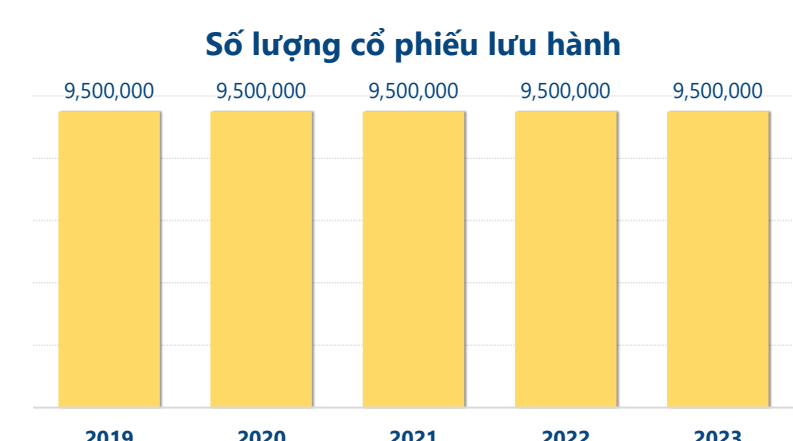
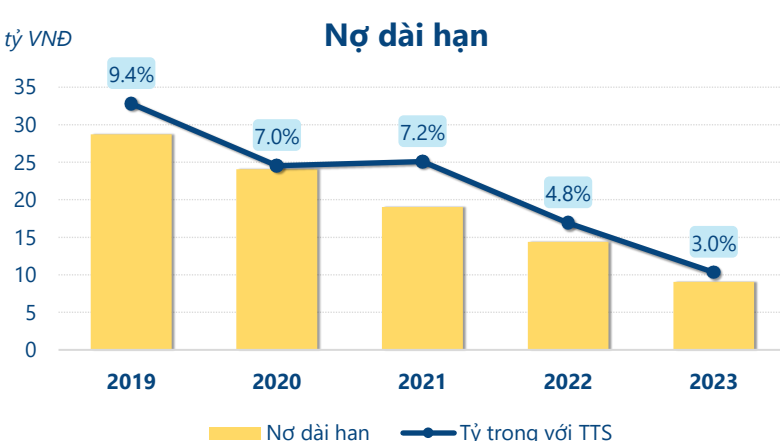
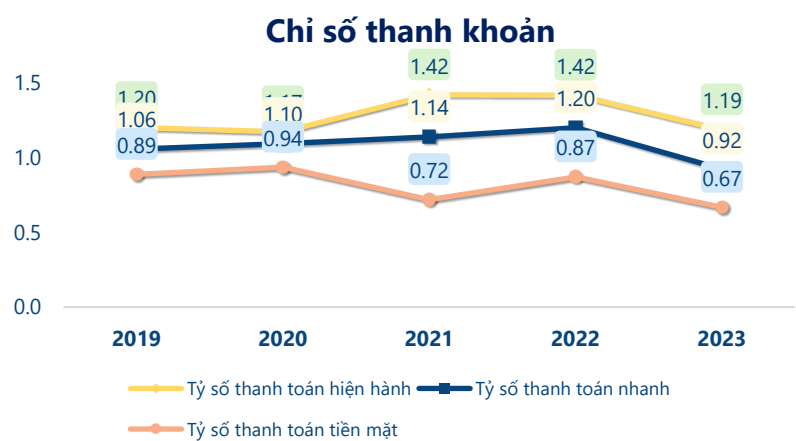
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Gia Định (HNX: GDW)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của GDW: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	308	298	3.5%
Tài sản ngắn hạn	146	144	1.4%
Tiền và tương đương tiền	81.3	88.7	-8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	11.9	16.3	-27.0%
Hàng tồn kho	32.0	22.2	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	4.19	96.7%
Tài sản dài hạn	162	154	5.5%
Phải thu dài hạn	0.99	1.49	-33.2%
Tài sản cố định	152	137	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.43	9.94	-45.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.50	4.64	-24.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	116	13.4%
Nợ ngắn hạn	123	102	20.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.94	4.94	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.6	62.5	21.1%
Nợ dài hạn	9.05	14.4	-37.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.41	13.4	-37.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	182	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	177	182	-2.8%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	519	574	558	624	653
Giá vốn hàng bán	323	370	364	388	391
Lợi nhuận gộp	195	204	194	236	262
Doanh thu HĐTC	1.77	1.70	1.28	1.34	2.03
Chi phí TC	2.84	2.46	1.76	1.43	1.36
Chi phí lãi vay	2.84	2.46	1.76	1.43	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	115	123	101	139	138
Chi phí QLDN	52.3	58.5	68.8	73.3	80.2
LN thuần từ HĐKD	27.2	21.8	23.8	24.0	44.6
Lợi nhuận khác	4.69	1.01	-0.80	3.03	0.81
LN trước thuế	31.9	22.8	23.0	27.0	45.4
Lợi nhuận sau thuế	25.9	18.7	18.7	21.2	36.0
LNST của CĐ cty mẹ	25.9	18.7	18.7	21.2	36.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.3	79.8	-51.5	73.1	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.24	-25.0	-21.0	-24.5	-38.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	-14.4	-14.4	-14.4	-23.8
Tiền đầu kỳ	56.5	101	141	54.5	88.7
Lưu chuyển tiền thuần	44.6	40.3	-86.9	34.2	-7.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	141	54.5	88.7	81.3